

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố có nhu cầu tiếp nhận báo giá hóa chất, vật tư, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Khoa Dược - Vật tư Y tế - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: số 366A Âu Dương Lân, phường Rạch Ông, quận 08, TP. Hồ Chí Minh. Số điện thoại: 0909408895 Line: 263.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược - Vật tư Y tế - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố, số 366A Âu Dương Lân, phường Rạch Ông, quận 08, TP. Hồ Chí Minh.
 - Kèm báo giá file mềm qua email: khoaduoc@hcdc.gov.vn
 - Thư báo giá có đóng dấu của đơn vị, bỏ vào phong bì dán kín, đóng dấu niêm phong; ngoài bì thư ghi rõ "Báo giá theo Thư mời báo giá số 1565 /TM-TTKSBT ngày 14/4/2025".
 - Thời hạn tiếp nhận báo giá: Đến trước 16h00 ngày 24 tháng 4 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu **180 ngày**, kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2025

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục hàng hóa. (Danh mục đính kèm)
- Địa điểm giao hàng: tại kho của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố. Địa chỉ: 699 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- Thời gian giao hàng dự kiến: trong quý III năm 2025 (thời gian có thể thay đổi phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu)
- Các thông tin khác: Gửi kèm bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của hàng hóa; các yêu cầu về địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung

cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế; thời gian giao hàng dự kiến và các thông tin liên quan khác. *7/ F*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, K.D-VTYT (PLQH-NNT-4b).



Nguyễn Ngọc Thùy Dương

Phụ lục Danh mục đính kèm thư mời chào giá

(Đính kèm thư mời chào giá số 1565/TTKSBT-DVTTYT ngày 14/04/2025)

STT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chromocult coliform Agar	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục Đáp ứng đồng thời tiêu chuẩn: ISO 9308-1 và ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đáp ứng ISO 11133 pH: 6,6 - 7,0 (26,5 g/l, H ₂ O, 25 độ C)	Hộp 500g	Hộp	2
2	Bactident Coagulase	Phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Huyết tương thô dạng đông khô với EDTA Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025, ISO 11133	Hộp 6 vials	Hộp	20
3	Bactident Oxidase	Dạng que giấy, đầu que giấy có tẩm thuốc thử N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium dichloride 0,1 μmol và 1-naphthol 1,0 μmol. Đáp ứng đồng thời tiêu chuẩn: ISO 17025, ISO 11133	Hộp 50 tests	Hộp	5
4	Baird Parker Agar	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục. Đáp ứng đồng thời tiêu chuẩn: ISO 6888, ISO 17025 và FDA-BAM pH: 6,8 (58 g/l, H ₂ O, 37 độ C) Thử nghiệm đầu ra đáp ứng ISO 11133	Hộp 500g	Hộp	3
5	Brain Heart Infusion Broth	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục. Đáp ứng đồng thời tiêu chuẩn: ISO 6888, ISO 17025 và FDA-BAM Thử nghiệm đầu ra đáp ứng ISO 11133 pH: 7,2 – 7,6 (37 g/l, H ₂ O, 37 độ C)	Hộp 500g	Hộp	1
6	Buffer solution pH 10,00 (20 độ C)	Truy nguyên theo chuẩn NIST, đạt chuẩn DIN 19266, IUPAC, Ph Eur, USP.	Chai 500ml	Chai	2
7	Buffer solution pH 4,00 (20 độ C)	Truy nguyên theo chuẩn NIST, đạt chuẩn DIN 19266, IUPAC, Ph Eur, USP.	Chai 500ml	Chai	2
8	Buffer solution pH 7,00 (20 độ C)	Truy nguyên theo chuẩn NIST, đạt chuẩn DIN 19266, IUPAC, Ph Eur, USP.	Chai 500ml	Chai	1
9	Chỉ thị sinh học kiểm tra tù sậy	Chỉ thị có dạng thẻ bào tử (chứa bào tử) được cấy sẵn vi khuẩn Bacillus atrophaeus ở nồng độ 1,6 x 1.000.000 CFU Kích thước thẻ: 7 x 38mm được bọc trong lớp bao nhựa. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 11138-2 (Tiệt trùng các sản phẩm chăm sóc sức khỏe)	Hộp 100 tests	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
10	Cồn 70 độ	Cồn y tế 70 độ được Bộ Y tế cấp phép sử dụng, có nhãn hiệu rõ ràng. Sử dụng cho các trường hợp như sát trùng dụng cụ, bôi trên da trước khi tiêm chích, sát trùng các vết thương, vệ sinh phòng, lau chùi bề mặt...		Lít	200
11	Cồn 90 độ	Cồn y tế 90 độ được Bộ Y tế cấp phép sử dụng, có nhãn hiệu rõ ràng. Sử dụng cho các trường hợp như sát trùng dụng cụ, bôi trên da trước khi tiêm chích, sát trùng các vết thương, vệ sinh phòng, lau chùi bề mặt...		Lít	200
12	Dichloran Glycerol Agar (DG18)	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục. Đáp ứng đồng thời tiêu chuẩn: ISO 21527-2, ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đáp ứng ISO 11133 pH: 5,4 – 5,8 (31,6 g/l, H ₂ O, 37 độ C)	Hộp 500g	Hộp	1
13	Egg yolk Tellurite Emulsion	Phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Phù hợp sử dụng pha chế môi trường Baird Parker Agar theo tiêu chuẩn ISO 6888 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đáp ứng ISO 11133	Chai 50 ml	Chai	25
14	Hydrogen peroxide 30%	Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ISO. Nồng độ $\geq 30\%$.	Chai 1000ml	Chai	1
15	Nutrient Agar	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh. Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục. Đáp ứng đồng thời tiêu chuẩn ISO 6579 và ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đáp ứng ISO 11133 pH: 6,8 -7,2 (20 g/l, H ₂ O, 37 độ C) sử dụng sau hấp	Hộp 500g	Chai	1
16	Ống chỉ thị sinh học sử dụng để kiểm tra nội hấp	Gồm một ống nhựa cứng có nắp, bên trong chứa một ống thủy tinh (ampun) có thể bóp vỡ chứa môi trường Trypticase Soy Broth (TSB) được điều chỉnh với chỉ thị pH, và một đĩa giấy được cấy sẵn bào tử Geobacillus stearothermophilus ở mật độ 100.000 – 1.000.000 CFU. Bên ngoài có dán chỉ thị hóa học để chỉ thị quá trình tiệt trùng Thời gian ủ và đọc kết quả trong vòng 24 giờ	Hộp 50 ống	Hộp	4
17	Plate Count Agar	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục. Đáp ứng đồng thời tiêu chuẩn ISO 4833 và ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đáp ứng ISO 11133 pH: 6,8 - 7,2 (22 g/l, H ₂ O, 30 độ C) sau khi hấp	Hộp 500g	Hộp	1

STT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
18	Pseudomonas CN selective Supplement	Phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Phù hợp sử dụng pha chế môi trường Pseudomonas CN Agar theo tiêu chuẩn ISO 16266 Đáp ứng tiêu chuẩn: ISO 17025, ISO 11133 pH: 8,2 - 8,8 (63 g/l, H ₂ O, 20 độ C)	Hộp 10 vials	Hộp	6
19	Pseudomonas Selective Agar	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục. Đáp ứng đồng thời tiêu chuẩn ISO 16266, ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đạt theo ISO 11133 pH: 6,9 - 7,3 (48,4 g/l, H ₂ O, 25 độ C)	Hộp 500g	Hộp	3
20	Sodium chloride	Loại dùng cho phân tích. Đạt chuẩn ACS, Ph Eur. Tinh khiết $\geq 99\%$.	Chai 1000g	Chai	2
21	Thuốc thử Nessler	Dạng dung dịch Potassium tetraiodomercurate – Potassium hydroxide	Chai 100ml	Chai	1
22	Tryptic Soy Agar	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt, ít bụi, dễ hòa tan, không bị vón cục. Đáp ứng tiêu chuẩn: ISO 6579, ISO 17025 Thử nghiệm đầu ra đạt theo ISO 11133 pH: 7,1 - 7,5 (40 g/l, H ₂ O, 25 độ C)	Hộp 500g	Hộp	1
23	Viên khử khuẩn	Hóa chất khử khuẩn chứa Natri Dichloroisocyanurate khan 50%, Adipic Acid 22,5%, các thành phần khác 27,5% Diệt khuẩn nhanh, phổ tác dụng rộng có tác dụng đối với tất cả các loại vi khuẩn sinh dưỡng, nấm, virus và nha bào. Sử dụng để khử khuẩn bề mặt, đồ vải, đồ thủy tinh và các thiết bị phòng mổ, phòng sanh, phòng bệnh, các labo xét nghiệm cũng như trong khử khuẩn bệnh viện nói chung.		Viên	250
24	1,8-Dihydroxy-2-(4-sulfophenylazo)naphthalene-3,6- disulfonic acid trisodium salt)	Thuốc thử loại dùng cho phân tích. Thay đổi màu với zirconium. Bước sóng hấp thu (đệm pH 7,0): 505-510 nm.	Chai 25g	Chai	1
25	Ammonium iron (II) sulphate hexahydrate	Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ISO. Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	Chai 500g	Chai	1
26	Amonium standard solution, 1.000 mg/l NH ₄ ⁺	Truy nguyên theo chuẩn NIST NH ₄ Cl trong H ₂ O 1.000 mg/L NH ₄	Chai 500ml	Chai	1
27	Barium chloride dihydrate	Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	Chai 500g	Chai	1
28	Buffer solution pH 1,68	Truy nguyên theo chuẩn NIST, đạt chuẩn DIN 19266, IUPAC, Ph Eur, USP.	Chai 500ml	Chai	1
29	Calcium carbonate standard	Truy nguyên theo chuẩn NIST, chuẩn thứ cấp.	Chai 50g	Chai	1

STT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
30	Di-Sodium oxalate	Dùng trong phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$.	Chai 250g	Chai	1
31	EDTA-disodium salt (Titriplex III)	Loại dùng cho phân tích. Đạt chuẩn ACS, ISO, Ph Eur. Độ tinh khiết $\geq 99\%$.	Chai 1000g	Chai	1
32	Ethanol	Loại dùng cho phân tích. Đạt chuẩn ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Tinh khiết tối thiểu 99,9 %	Chai 1000ml	Chai	1
33	Glycerol	Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ACS, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết: $\geq 99,5\%$	Chai 2500ml	Chai	1
34	Hydrochloric acid fuming 37%	Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết: 37,0 - 38,0 %	Chai 1000ml	Chai	1
35	Hydrochloric acid standard solution 0,1N	Truy nguyên theo chuẩn NIST, trong 1.000 mL, $c(\text{HCl}) = 0,1 \text{ mol/L}$ (0,1 N).		Ống	1
36	Magnesium oxide	Dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 97,0\%$	Chai 500g	Chai	1
37	N-(1-Naphthyl) ethylenediamine dihydrochloride	Loại dùng cho phân tích, đạt chuẩn ACS. Độ tinh khiết $\geq 97,0\%$.	Chai 5g	Chai	1
38	N,N-Diethyl-P-Phenylenediamine sulfate salt	Dùng làm chỉ thị màu. Độ tinh khiết $\geq 98,0\%$.	Chai 250g	Chai	1
39	Nitrate standard solution, 1.000mg/L NO ₃ ⁻	Truy nguyên theo chuẩn NIST NaNO ₃ trong H ₂ O 1.000 mg/L NO ₃	Chai 500mL	Chai	1
40	Nitrite standard solution, 1.000mg/L NO ₂ ⁻	Truy nguyên theo chuẩn NIST NaNO ₂ trong H ₂ O 1.000 mg/L NO ₂ .	Chai 500ml	Chai	1
41	Ortho-Phosphoric acid 85%	Dùng cho phân tích, đạt chuẩn: ISO, Reag, Ph Eur. Độ tinh khiết $\geq 85,0\%$.	Chai 1000ml	Chai	1
42	Phenolphthalein	Thuốc thử loại dùng cho phân tích, đạt chuẩn: ACS, Reag. Ph Eur.	Chai 25g	Chai	1
43	Color 500 Pt-Co units calibration standard	Truy nguyên theo chuẩn NIST, dùng cho phương pháp so màu.	Chai 500ml	Chai	1
44	Potassium chloride	Dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$.	Chai 250g	Chai	1
45	Potassium permanganate solution 0,1N	Truy nguyên theo chuẩn NIST. Nồng độ: 0,01990-0,02010 mol/L.	Chai 1000ml	Chai	1
46	Silver nitrate	Loại dùng cho phân tích. Đạt chuẩn ACS, ISO, Ph Eur. Độ tinh khiết $\geq 99\%$.	Chai 25g	Chai	1
47	Sodium azide (Sodium Nitrua)	Dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$.	Chai 100g	Chai	1
48	Sodium chloride standard	Truy nguyên theo chuẩn NIST, chuẩn thứ cấp.	Chai 80g	Chai	1
49	Sodium hydroxide	Loại dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	Chai 1000g	Chai	1

STT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
50	Sodium hydroxyde solution for 1.000 ml, c(NaOH) = 0,1 mol/l (0,1 N)	Loại dùng cho phân tích. Nồng độ: 0,0995-0,1005N		Ổng	1
51	Sulfanilamide	Loại dùng cho phân tích. Đạt chuẩn Ph Eur. Độ tinh khiết $\geq 99\%$.	Chai 100g	Chai	1
52	Sulfate standard solution, 1.000 mg/1 SO4 ²⁻	Truy nguyên theo chuẩn NIST Na ₂ SO ₄ trong H ₂ O 1.000 mg/L SO ₄ .	Chai 500ml	Chai	1
53	Sulfuric acid 95-97%	Loại dùng cho phân tích. Đạt chuẩn ISO, độ tinh khiết 95,0-97,0%	Chai 1000ml	Chai	1
54	Calmagite: 1-(1-Hydroxy-4-methyl-2-phenylazo)-2-naphthol-4-sulfonic acid)	Chỉ thị màu dùng cho phân tích độ cứng, dạng bột.	Chai 10g	Chai	1
55	Dung dịch đo độ dẫn điện 10uS/cm	Truy nguyên theo chuẩn NIST	Chai 250ml	Chai	1
56	Ổng đong thủy tinh 50mL, có chia vạch	Thể tích 50mL, chia vạch nhỏ nhất 1mL, cấp chính xác A, độ chính xác $\pm 0,5$ mL		Cái	10
57	Pipet thẳng thủy tinh 10ml	Thể tích: 10ml, cấp chính xác A, vạch cam, độ chính xác: $\pm 0,05$ ml, vạch chia nhỏ nhất: 0,1ml		Cái	50
58	Khẩu trang y tế 3 lớp có than hoạt tính	Khẩu trang 3 lớp, có than hoạt tính		Cái	500
59	Bao để hấp tiệt trùng	Chất liệu: nhựa PP chịu nhiệt 120 - 150 độ C sử dụng cho nồi hấp tiệt trùng Kích thước 500x300mm		Cái	1.000
60	Màng lọc tiệt trùng 0,22 μ m	Chất liệu bằng cellulose ester, Đường kính 47mm, Kích thước lỗ lọc 0,2 - 0,22 μ m, Tiệt trùng rời từng cái.		Cái	3.600
61	Màng lọc tiệt trùng 0,45 μ m	Chất liệu bằng cellulose ester, Đường kính 47mm, Kích thước lỗ lọc 0,45 μ m, Tiệt trùng rời từng cái.		Cái	7.200
62	Băng keo chỉ thị nhiệt sấy khô	Phù hợp sử dụng để tiệt trùng khô (sấy khô), kích thước chiều rộng băng keo ≥ 19 mm, chiều dài ≥ 50 m		Cuộn	4

STT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
63	Găng tay y tế (không bột)	<ul style="list-style-type: none"> - Găng tay các cỡ (XS,S,M,L,XL) - Phù hợp với các tiêu chuẩn ASTM D6319 - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2008, ISO 13485:2016. ISO 22000:2005. - Sản xuất từ 100% nitrile (Acrylonitrile-Butadiene) - Chất liệu: nhựa Nitril (1 loại nhựa dẻo nhân tạo). - Đặc tính: găng tay ôm sát tay, độ dẻo và độ bền tốt. - Độ dày vùng ngón tay : 0.08 mm+/-0.03 - Độ dày vùng lòng bàn tay : >= 0.05 - Sức căng cơ trước già hóa: tối thiểu 18 MPa - Sức căng cơ sau già hóa: tối thiểu 16 MPa - Độ giãn dài trước già hóa: tối thiểu 500% - Độ giãn dài sau già hóa: tối thiểu 400% - Chiều dài găng tối thiểu 230 - 250mm - Dùng lấy máu xét nghiệm, thực hiện xét nghiệm Sinh hóa, Huyết học, Vi sinh, Miễn dịch và Ký sinh trùng. 	Hộp 50 đôi	Đôi	5
64	Đĩa petri nhựa tiết trùng Ø 60mm	Bảng nhựa, đã tiết trùng. Kích thước 60x15mm.		Cái	12.000
65	Đĩa petri nhựa tiết trùng Ø 90mm	Bảng nhựa, đã tiết trùng. Kích thước 90x15mm.		Cái	2.000
66	Đĩa Rodac nhựa tiết trùng	Bảng nhựa, đã tiết trùng. Đáy lõm, có chia vạch Đường kính 60mm.		Cái	1.000
67	Giấy Kraff gói dụng cụ	Kích thước: 72x102cm Định lượng giấy: 70 gsm	Xấp 250 tờ	Xấp	8
68	Chổi cước cọ rửa dụng cụ loại nhỏ	Đường kính: 25-30mm, chiều dài: 150-250mm, dạng xoắn		Cái	10
69	Chổi cước cọ rửa dụng cụ loại trung	Đường kính: 25-30mm, chiều dài: 250-350mm, dạng xoắn		Cái	10
70	Bình HDPE	Chất liệu: HDPE Đường kính miệng bình ≥ 10 cm Dung tích: 20-30 lít Phù hợp đựng và bảo quản nước cất Có vòi chống rò rỉ Có quai xách		Cái	4
71	Bông gòn cắt (3cm x 3cm)	Bông gòn miếng tiết trùng hút chân không, được làm từ 100% bông tự nhiên, sản xuất theo tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam. Kích thước 2,5 - 3,5cm x 2,5 - 3,5cm Đồng đều về kích thước và trọng lượng, khả năng thấm hút cao và nhanh. Mịn màng, mềm mại và không gây kích ứng da, thân thiện môi trường, bông trắng và sạch.		kg	5
72	Cốc thủy tinh có mỏ thấp thành 2000mL	Thể tích 2.000mL, chịu nhiệt, có chia vạch		Cái	2

STT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
73	Muỗng cân hóa chất 2 đầu	Làm bằng inox, 2 đầu (đầu nhỏ, đầu lớn), chiều dài: 18-20cm.		Cái	10
74	Quả bóp cao su	Loại 1 van, chất liệu cao su tự nhiên, đường kính 50-60 mm		Cái	5
75	Bát sứ có mỏ	Chất liệu bằng sứ, đường kính: 10-15cm, dung tích: 200-300 mL, chịu nhiệt cao > 200 độ C		Cái	20
76	Bình định mức thủy tinh 1.000mL, cổ nhám có nắp	Thể tích 1.000mL, cấp chính xác A, độ chính xác $\pm 0,4\text{mL}$, vạch xanh		Cái	2
77	Bình định mức thủy tinh 100mL, cổ nhám có nắp	Thể tích 100mL, cấp chính xác A, độ chính xác $\pm 0,1\text{mL}$, vạch xanh		Cái	5
78	Bình định mức thủy tinh 250mL, cổ nhám, có nắp	Thể tích 250mL, cấp chính xác A, độ chính xác $\pm 0,15\text{mL}$, vạch xanh		Cái	2
79	Bình định mức thủy tinh 25mL, cổ nhám, có nắp	Thể tích 25mL, cấp chính xác A, độ chính xác $\pm 0,04\text{mL}$, vạch xanh		Cái	5
80	Bình định mức thủy tinh 500mL, cổ nhám có nắp	Thể tích 500mL, cấp chính xác A, độ chính xác $\pm 0,25\text{mL}$, vạch xanh		Cái	2
81	Bộ lọc thô của máy lọc nước	Bao gồm 3 cột lọc: Sediment filter, Carbon in-line filter cartridge, Ion resins	Bộ 3 cột lọc	Bộ	1
82	Burette thủy tinh 10mL, màu nâu	Thể tích 10mL, khóa nhựa, vạch trắng, cấp chính xác AS, độ chính xác $\pm 0,02\text{mL}$, vạch chia nhỏ nhất 0,02mL		Cái	1
83	Burette thủy tinh 10mL, màu trắng	Thể tích 10mL, khóa nhựa, vạch xanh, cấp chính xác AS, độ chính xác $\pm 0,02\text{mL}$, vạch chia nhỏ nhất 0,02mL		Cái	1
84	Burette thủy tinh 25mL, màu nâu	Thể tích 25mL, vạch trắng, cấp chính xác AS, độ chính xác $\pm 0,03\text{mL}$, vạch chia nhỏ nhất 0,05mL Khóa nhựa		Cái	1
85	Burette thủy tinh 25mL, màu trắng	Thể tích 25mL, vạch xanh, cấp chính xác AS, độ chính xác $\pm 0,03\text{mL}$, vạch chia nhỏ nhất 0,05mL Khóa nhựa		Cái	1
86	Cuvet thạch anh, đường truyền 10 mm	Light path 10mm, kích thước ngoài: 12,5x12,5mm, cao 45mm. 2 mặt nhám, 2 mặt trơn, phạm vi bước sóng: 200-2.500 nm.		Cái	8
87	Điện cực pH, phù hợp máy pH Metler Toledo Sevencompact S220 hoặc tương đương	Dùng đo pH chất lỏng, thang đo 1-14. Khả năng chịu nhiệt: 0 đến 100 độ C. Loại kết hợp điện cực pH và cảm biến nhiệt độ. Chiều dài dây cáp: 1,2 m. Dạng đầu nối: BNC.		Cái	1
88	Đũa thủy tinh 30cm	Chiều dài: 30cm, đường kính: 8mm		Cái	10

STT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
89	Màng lọc sợi thủy tinh	Chất liệu: thủy tinh borosilicate. Kích thước lỗ lọc: 1,5 μ m, đường kính 47mm, chịu nhiệt >500 độ C.	Hộp 100 cái	Hộp	2
90	Micropipette 100-1.000 μ L	- Loại pipet cơ đơn kênh, thay đổi thể tích từ 100-1.000 μ L; - Bước điều chỉnh: 2,0 uL; - Độ chính xác: \pm 3 μ L (ở dải đo 100 μ L), \pm 4 μ L (ở dải đo 500 μ L), \pm 8 μ L (ở dải đo 1.000 μ L).		Cái	1
91	Micropipette 500-5.000 μ L	- Loại pipet cơ đơn kênh, thay đổi thể tích từ 500-5.000 uL; - Bước điều chỉnh: 5 uL; - Độ chính xác: \pm 12 μ L (ở dải đo 500 μ L), \pm 15 μ L (ở dải đo 2.500 μ L), \pm 30 μ L (ở dải đo 5.000 μ L).		Cái	1
92	Nhiệt ẩm kế	Nhiệt độ Từ -20 độ C đến 100 độ C Độ ẩm Từ 0%RH đến 100%RH Độ chính xác nhiệt độ \pm 1 độ C (10 – 30 độ C), \pm 2 độ C (khác) Độ chính xác độ ẩm \pm 5%RH (40% – 75%RH), \pm 7%RH (25 – 40%RH), \pm 9%RH (khác)		Cái	3
93	Ống nhỏ giọt nhựa 3mL	Chất liệu nhựa PE, thể tích 3mL, có vạch chia, chiều dài 120-150mm.	Hộp 500 cái	Hộp	1
94	Ống phá mẫu chung cất đạm Kjeldahl	Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt borosilicat 3,3, dùng cho máy chung cất đạm, dung tích 250-300 mL, kích thước: \varnothing 42x300mm		Cái	6
95	Ống so màu Nessler thủy tinh 100mL	Thể tích 100mL, vạch chia tại 50mL và 100mL, đáy bằng, làm bằng borosilicate 3,3.		Cái	30
96	Ống so màu Nessler thủy tinh 50mL	Thể tích 50mL, vạch chia tại 50mL, đáy bằng, làm bằng borosilicate 3,3.		Cái	30
97	Pipet bầu 10 mL	Thể tích 10mL, vạch xanh, cấp chính xác AS, độ chính xác \pm 0,02mL		Cái	10
98	Phễu thủy tinh đường kính 9 cm	Đường kính: 9 cm, chất liệu: thủy tinh		Cái	10
99	Phụ kiện máy lọc nước khử ion LC 210 (Ultraviolet lamp)	Phù hợp với máy lọc nước Elga Purelab flex 3 hoặc tương đương.		Cái	1
100	Phụ kiện máy lọc nước khử ion LC 214 (Purification pack)	Phù hợp với máy lọc nước Elga Purelab flex 3 hoặc tương đương.		Cái	1
101	Phụ kiện máy lọc nước khử ion LC 216 (composite ventfilter)	Phù hợp với máy lọc nước Elga Purelab flex 3 hoặc tương đương.		Cái	1
102	Xe đẩy inox	Chất liệu inox, loại 2 tầng, có 4 bánh xe để di chuyển, kích thước (DxRxC) = 800-900 x 500-600 x 800-900mm.		Cái	2

M